

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG**

Số: 36 /2016/DATDSL-KH-HĐ

Về việc: Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án  
nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng

Căn cứ:

- Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Quyết định số 168/QĐ-EVN ngày 28/9/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế phân cấp quyết định chủ trương đầu tư và thực hiện đầu tư xây dựng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.
- Giấy ủy quyền 3799/UQ-EVN ngày 15/9/2015 của TGĐ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Các Biên bản làm việc lần 1 ngày 14/4/2016 và lần 2 ngày 20/6/2016 giữa Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La và Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Điện 1 về các công việc triển khai trước Dự án nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng.
- Quyết định số 972/QĐ-EVN ngày 05/10/2016 của Tập đoàn điện lực Việt Nam về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán công tác khảo sát và lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng.
- Quyết định số 443/QĐ-DATDSL-VTTB ngày 12/10/2016 của Ban QLDA NMTĐ Sơn La, V/v Phê duyệt Yêu cầu của gói thầu số 1TV “Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án” – Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng.
- Quyết định số 443/QĐ-DATDSL-VTTB ngày 12/10/2016 của Ban QLDA NMTĐ Sơn La, V/v Phê duyệt Yêu cầu của gói thầu số 1TV “Khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án” – Dự án xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng.
- Quyết định số 1175/QĐ-EVN ngày 23/11/2016 của Tập đoàn điện lực Việt Nam về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 1TV “khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án” – Dự án xây dựng nhà máy thủy điện hòa bình mở rộng.
- Biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng ngày 24/11/2016.

Hợp đồng này được lập ngày 06 tháng 12 năm 2016 giữa:

b b

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM (Chủ đầu tư) mà đại diện là BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SƠN LA (sau đây gọi là Bên A):**

- Đại diện : Ông **Phạm Hồng Phương**
- Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ : Tầng 6, 7, Tháp B tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Ba Đình, Hà Nội.
- Điện thoại : 042.2.148.183 Fax: 043 5.541.371
- Mã số thuế: 0100100079-035
- Tài khoản : 001.1.00.200251.3, tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1 (sau đây gọi là Bên B)**

- Đại diện : Ông **Nguyễn Tài Sơn**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc
- Địa chỉ : Km số 9+200 - đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 043.8544270, 043.8541206 Fax :043.8541208
- Mã số thuế: 0100100953
- Tài khoản: 0661100420003 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Long Biên – Phòng giao dịch Nguyễn Văn Cừ.

*Hai bên thoả thuận ký kết Hợp đồng này với các điều khoản cụ thể như sau:*

*Định nghĩa:*

Trong hợp đồng này, trừ khi có quy định khác, các từ, các cụm từ sẽ có nghĩa như sau:

- "Bên" là Bên A hoặc Bên B;
- "Các bên hoặc Hai bên" là Bên A và Bên B;
- "Hợp đồng" là Hợp đồng số 36/2016/DATDSL-KH-HĐ ngày 06 tháng 02 năm 2016;
- "Ngày": là ngày dương lịch bao gồm cả ngày nghỉ lễ, nghỉ cuối tuần;
- "Tháng": là tháng dương lịch.

**Điều 1. Nội dung công việc Hợp đồng**

1.1. Bên A giao cho Bên B thực hiện công việc khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (NCKT) và lập các báo cáo chuyên ngành phục vụ lập báo cáo NCKT - Dự án nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng. Với các nội dung chính như sau:

- a. Khảo sát thủy văn, địa hình, địa chất phục vụ lập báo cáo NCKT:
  - a.1. Nhiệm vụ: Công tác khảo sát thủy văn, địa hình, địa chất được thực hiện trên cơ sở các kết quả nghiên cứu bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng, đảm bảo đủ điều kiện lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án.
  - a.2.. Các nội dung chính:
    - i. Khảo sát thủy văn.
    - ii. Khảo sát địa hình.
    - iii. Khảo sát địa chất.

- iv. Thăm dò bằng phương pháp đo địa vật lý.
- b. Nội dung chính của công tác lập Báo cáo NCKT gồm Thiết kế cơ sở (TKCS) và thuyết minh báo cáo.
- b.1. Thiết kế cơ sở: Bao gồm thuyết minh TKCS và các bản vẽ thể hiện các nội dung:
- Vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, quy mô, loại, cấp công trình thuộc tổng mặt bằng xây dựng;
  - Phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị;
  - Giải pháp về kiến trúc, thiết kế mặt bằng, mặt cắt ngang, mặt cắt dọc, kích thước, kết cấu chính của công trình;
  - Biện pháp thi công chính, vật liệu chủ yếu sử dụng; mức chi phí cho từng hạng mục công trình;
  - Phương án đấu nối lưới điện, phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình, giải pháp phòng, chống cháy, nổ;
  - Kết quả khảo sát xây dựng;
  - Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng.
- b.2. Thuyết minh Báo cáo:
- Sự cần thiết và chủ trương đầu tư, mục tiêu đầu tư xây dựng, địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất, quy mô công suất và hình thức đầu tư;
  - Khả năng đảm bảo các yếu tố để thực hiện dự án như sử dụng tài nguyên, lựa chọn sử dụng công nghệ thiết bị, sử dụng lao động, hạ tầng kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm, yêu cầu trong khai thác sử dụng, tiến độ thực hiện, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng, tái định cư, giải pháp tổ chức quản lý thực hiện dự án, vận hành công trình và bảo vệ môi trường;
  - Tổng mức đầu tư, nguồn vốn, phân tích tài chính, rủi ro, chi phí khia thác sử dụng công trình, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
  - Kiến nghị cơ chế phối hợp, chính sách ưu đãi, hỗ trợ thực hiện dự án;
- c. Các báo cáo chuyên ngành:
- Đánh giá tác động của Dự án liên quan đến việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, tái định cư, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, an toàn lao động trong xây dựng, phòng chống cháy nổ, môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động môi trường.
  - Khảo sát, lập phương án đấu nối nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng vào lưới điện khu vực.
  - Phương án vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.
  - Thí nghiệm mô hình thủy lực (nếu có).
  - Các Báo cáo chuyên ngành khác phục vụ cho lập, phê duyệt BCNCKT theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).
- 1.2. Nội dung, khối lượng công việc chi tiết quy định trong chương II – Yêu cầu của gói thầu và đề cương, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3. Hồ sơ giao nộp Báo cáo NCKT:

- a. Số lượng: 15 bộ, mỗi bộ gồm:
  - (i) Báo cáo khảo sát.
  - (ii) Báo cáo các chuyên ngành.
  - (iii) Báo cáo NCKT.

Chi tiết về nội dung và thành phần của Hồ sơ Bên B giao nộp cho Bên A quy định trong Chương II – Yêu cầu của gói thầu.

- b. Địa điểm giao nộp: Theo địa chỉ của Bên A tại Hà Nội.

#### **Điều 2. Luật và ngôn ngữ của Hợp đồng:**

- 2.1. Luật áp dụng: Luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật đấu thầu, Luật thương mại, Luật xây dựng, Bộ Luật dân sự,...).
- 2.2. Ngôn ngữ của Hợp đồng là Tiếng Việt. Các tài liệu kỹ thuật (báo cáo, tính toán, bản vẽ,... Tiếng Việt và/hoặc Tiếng Anh).

#### **Điều 3. Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật**

Chất lượng công việc do Bên B thực hiện phải đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định của Luật Xây dựng, Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng, tiêu chuẩn thiết kế và các quy trình, quy phạm hiện hành, đảm bảo tính chính xác, hợp lý và hiệu quả kinh tế cho công trình.

#### **Điều 4. Địa điểm, tiến độ thực hiện Hợp đồng**

- 4.1. Địa điểm xây dựng công trình: Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.
- 4.2. Thời hạn thực hiện: Trong vòng 06 tháng, trong đó:
  - a. Bắt đầu: Từ ngày 29/6/2016 (theo Biên bản làm việc ngày 20/6/2016 giữa Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La và Công ty CP tư vấn xây dựng Điện 1).
  - b. Hoàn thành, giao nộp hồ sơ tài liệu:
    - i. Báo cáo khảo sát: sau 15 ngày kể từ ngày ký kết Hợp đồng.
    - ii. Báo cáo NCKT Dự án: ngày 30/12/2016.
    - iii. Các báo cáo chuyên ngành: ngày 30/12/2016.
  - c. Kết thúc toàn bộ công việc Hợp đồng khi Báo cáo NCKT Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hai bên thống nhất thanh lý Hợp đồng.

#### **Điều 5. Nghiệm thu sản phẩm**

- 5.1 Nghiệm thu theo khối lượng công việc thực tế hoàn thành được Bên A chấp nhận nghiệm thu.
- 5.2 Đối với phần khối lượng phát sinh và/hoặc phần việc phát sinh ngoài Hợp đồng, hai bên cùng bàn bạc lập dự toán bổ sung trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bên B chỉ thực hiện phần khối lượng phát sinh và/hoặc phần việc phát sinh này khi được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

#### **Điều 6. Giá trị Hợp đồng.**

- 6.1. Hình thức Hợp đồng: Hợp đồng theo giá kết hợp
  - a. Công tác khảo sát: Hợp đồng đơn giá cố định.

- b. Công tác lập báo cáo NCKT: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.
- 6.2. Giá trị Hợp đồng tạm tính: **28.658.923.792** đồng (đã bao gồm thuế VAT 10% và chiết giảm 5%). Trong đó:
- a. Chi phí khảo sát phục vụ lập báo cáo NCKT: **18.258.796.929** đồng.
  - b. Chi phí lập báo cáo NCKT: **10.400.126.863** đồng.
- Giá trị chi tiết theo Phụ lục 01: Bảng giá Hợp đồng kèm theo
- c. Chi phí lập các báo cáo chuyên ngành: Sẽ được bổ sung vào Hợp đồng khi có quyết định phê duyệt đề cương, dự toán của cấp có thẩm quyền.
- 6.3. Giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định trên cơ sở:
- a. Chi phí khảo sát: Được xác định trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu và đơn giá quy định trong Hợp đồng.
  - b. Chi phí lập báo cáo NCKT: Được xác định trên cơ sở giá trị xây dựng và thiết bị trong TMĐT được duyệt và tỷ lệ định mức theo quy định hiện hành tại thời điểm thực hiện và có chiết giảm 5%.
- 6.4. Giá trị Hợp đồng trên còn có thể được điều chỉnh trong các trường hợp:
- a. Bổ sung, điều chỉnh khối lượng thực hiện so với Hợp đồng.
  - b. Khi Nhà nước thay đổi chính sách, chế độ (trường hợp này chỉ được điều chỉnh khi được cấp có thẩm quyền cho phép).
  - c. Trong trường hợp bất khả kháng các Bên thương thảo để xác định giá trị Hợp đồng điều chỉnh phù hợp với các quy định của pháp luật.

## Điều 7. Thanh toán Hợp đồng

- 7.1. Tạm ứng: Bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị Hợp đồng, trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị tạm ứng của Bên B, Bên A sẽ làm thủ tục gửi cơ quan quản lý vốn để tạm ứng cho Bên B.
- 7.2. Thanh toán:
- 7.2.1. Công tác khảo sát và các báo cáo chuyên ngành:
- i. Thanh toán đến 95% giá trị khối lượng nghiệm thu (kể cả 30% giá trị đã tạm ứng của phần giá trị tương ứng) sau khi Bên B hoàn thành giao nộp sản phẩm được Bên A chấp nhận nghiệm thu.
  - ii. 5% giá trị khối lượng nghiệm thu còn lại được thanh toán nốt trong vòng 20 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán và thanh lý Hợp đồng.
- 7.2.2. Báo cáo nghiên cứu khả thi:
- i Thanh toán (đợt 1) đến 70% giá trị Hợp đồng phần chi phí lập Báo cáo NCKT (kể cả 30% giá trị đã tạm ứng của phần giá trị tương ứng) sau khi Bên B hoàn thành và nộp báo cáo NCKT cho Bên A.
  - ii Thanh toán đến 95% giá trị thực hiện được hai bên nghiệm thu (kể cả 70% giá trị đã thanh toán đợt 1) sau khi Báo cáo NCKT được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- iii. 5% giá trị còn lại được thanh toán nốt cho Bên B trong vòng 20 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng.
- 7.2.4. Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (bảo hiểm): Thanh toán cho Bên B theo lộ trình thanh toán được quy định trong Hợp đồng Bảo hiểm đã được Bên A chấp thuận, sau khi Bên B cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ về lựa chọn Nhà thầu bảo hiểm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp không vượt quá 5% chi phí lập báo cáo NCKT được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 7.3 Thời hạn thanh toán: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có đủ các hồ sơ thanh toán hợp lệ nêu dưới đây, Bên A sẽ lập phiếu giá thanh toán gửi tới cơ quan quản lý vốn để làm thủ tục thanh toán cho Bên B:
- \* Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành (10 bản).
  - \* Công văn đề nghị thanh toán (06 bản gốc).
- 7.4 Thanh toán trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng: Trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng theo qui định tại Điều 10 dưới đây, trong vòng 60 ngày kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B khoản chi phí cho phần việc đã hoàn thành trước ngày Hợp đồng chấm dứt (nếu Hợp đồng bị chấm dứt với lý do không phải bất khả kháng thì chỉ thanh toán 85% phần việc đã hoàn thành trước ngày Hợp đồng chấm dứt).
- 7.5 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản 100%, hoá đơn thuế GTGT được Bên B phát hành theo địa chỉ của Bên A tại Hà Nội là Tháp B tòa nhà EVN số 11 Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội.

#### **Điều 8. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp**

- 8.1. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng hai Bên phải có trách nhiệm nỗ lực thương lượng giải quyết.
- 8.2. Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các Bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải, Trọng tài hoặc Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.
- 8.3. Bên thua kiện phải chịu tòa án phí

#### **Điều 9. Bất khả kháng**

- 9.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh.

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải: (i) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra; (ii) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

- 9.2. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình nhưng không vượt quá thời hạn 45 ngày.

## **Điều 10. Thay đổi và chấm dứt hợp đồng**

### **10.1 Thay đổi Hợp đồng**

Hợp đồng chỉ được sửa đổi khi có sự đồng ý bằng văn bản của cả hai Bên. Hai bên sẽ tiến hành đàm phán về những nội dung sửa đổi, bổ sung để ký kết Phụ lục bổ sung Hợp đồng.

### **10.2 Chấm dứt Hợp đồng**

#### **10.2.1 Chấm dứt bởi Bên A:**

Nếu xảy ra một trong những trường hợp sau, Bên A có thể chấm dứt thực hiện Hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B biết trước ít nhất là 10 ngày:

- a. Trong vòng thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về sai sót hoặc chậm trễ của Bên B trong khi thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng này mà Bên B vẫn không có biện pháp sửa chữa các sai sót đó.
- b. Bên B rơi vào tình trạng phá sản hoặc giải thể;
- c. Quá thời hạn 45 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng mà Bên B vẫn không thể tiếp tục thực hiện được các nghĩa vụ của Hợp đồng.
- d. Bên B đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng.

#### **10.2.2 Chấm dứt bởi Bên B**

Bên B có thể chấm dứt thực hiện Hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên A biết trước ít nhất là 10 ngày nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Bên B thông báo về việc chưa thanh toán bất kỳ khoản tiền nào của Hợp đồng này mà Bên A vẫn không thanh toán.
- b. Quá thời hạn 45 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng mà Bên A vẫn không thể tiếp tục thực hiện các công việc của Hợp đồng.

## **Điều 11. Bồi thường và Phạt vi phạm Hợp đồng**

### **11.1 Đối với Bên A:**

Nếu đến thời hạn thanh toán như quy định tại Điều 7, nhưng Bên A chậm thanh toán, thì phải bồi thường cho Bên B với mức lãi xuất tín dụng quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tính từ ngày hết hạn thanh toán (Thời hạn thanh toán không gọi là vi phạm khi trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A lập phiếu giá gửi cơ quan quản lý vốn để thanh toán cho Bên B).

Nghĩa vụ trả tiền được coi là hoàn thành từ khi Bên A chuyển đủ tiền từ tài khoản của Bên A tại Ngân hàng vào tài khoản của Bên B.

## 11.2 Đối với Bên B:

- 11.2.1 Phải bồi thường mọi thiệt hại liên quan đến công trình xây dựng bị giảm chất lượng, bị sụt đổ, bị hư hại có nguyên nhân do những sai phạm của Bên B khi thực hiện công việc của Hợp đồng.
- 11.2.2 Bị phạt tiền do Bên B không đảm bảo chất lượng công việc và tiến độ thực hiện Hợp đồng. Cụ thể:
- Phạt Hợp đồng do không đảm bảo chất lượng công việc bằng 10% giá trị phần Hợp đồng kinh tế bị vi phạm về chất lượng.
  - Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Bên A gây ra, Bên B sẽ bị phạt Hợp đồng do vi phạm nghĩa vụ hoàn thành tiến độ nêu tại Điều 4 như sau:
    - \* Chậm trễ 10 ngày đầu phạt 2% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm; cứ 10 ngày chậm tiếp theo phạt thêm 1% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm; Tổng số tiền phạt do không hoàn thành Hợp đồng theo tiến độ không quá 12% giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm;
    - \* Trong trường hợp Bên B không thực hiện Hợp đồng thì sẽ bị phạt một khoản tiền trị giá 12% giá trị Hợp đồng.
  - Bên B vi phạm do không hoàn thành đủ số lượng, không đảm bảo chất lượng quy định trong Hợp đồng thì Bên B bằng kinh phí của mình phải làm lại cho đủ, đúng chất lượng và bị phạt phần giá trị hợp đồng bị vi phạm theo qui định nêu trên.
  - Tổng số mức phạt cho các vi phạm hợp đồng là 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

## Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Thực hiện đầy đủ khối lượng các công việc ghi trong Điều 1 đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, qui trình, qui phạm hiện hành của Nhà nước và của ngành, đảm bảo tính hiệu quả và kinh tế cho Bên A.
- Có trách nhiệm bảo vệ, giải trình các tài liệu, hồ sơ báo cáo do mình lập trong phạm vi của Hợp đồng này trước các cơ quan, Hội đồng nghiệm thu của các cấp có thẩm quyền theo yêu cầu của Bên A.
- Tạo điều kiện thuận lợi để Bên A kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện Hợp đồng.
- Thực hiện tiến độ giao nộp sản phẩm theo đúng quy định tại Điều 4.
- Bên B không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dưới bất cứ hình thức nào cho bên thứ 3 mà không được sự chấp thuận của Bên A.
- Bên B có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ: biên bản nghiệm thu, quyết toán kinh phí và phối hợp với Bên A thanh quyết toán Hợp đồng trong thời gian 40 ngày kể từ khi hoàn thành toàn bộ nội dung công việc của Hợp đồng được nghiệm thu.

- 12.7. Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (bảo hiểm) theo quy định và thực hiện lựa chọn Nhà thầu bảo hiểm theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Thời hạn mua bảo hiểm trong vòng 45 ngày kể từ ngày Hợp đồng được ký kết. Giao nộp cho Bên A 02 bản Hợp đồng (bản gốc/Công chứng) bảo hiểm ký giữa Bên B và Nhà thầu bảo hiểm được lựa chọn.

#### **Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của bên A:**

- 13.1. Phối hợp chặt chẽ với Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng và giải quyết vướng mắc các thủ tục triển khai thực hiện với các đơn vị liên quan (nếu có).
- 13.2. Cung cấp cho Bên B những tài liệu, văn bản cần thiết có liên quan đến Hợp đồng; Thông báo cho bên B bằng văn bản kịp thời nếu có thay đổi hay những phát sinh trong quá trình thực hiện.
- 13.3. Nghiêm thu, thanh quyết toán Hợp đồng cho bên B theo qui định của hợp đồng.
- 13.4. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nghiệm thu những công việc nếu xét thấy không đạt yêu cầu chất lượng.

#### **Điều 14. Các quy định khác**

##### **14.1. Thuế - phí:**

Tất cả các loại thuế, phí đánh vào Bên B và các nhân sự của Bên B theo các quy định hiện hành của Luật áp dụng đã bao gồm trong giá trị Hợp đồng. Bên B sẽ tự thanh toán các loại thuế, phí này.

##### **14.2. Bảo mật:**

- a. Các điều khoản Hợp đồng cũng như các tài liệu liên quan đến Hợp đồng này sẽ được các Bên Bảo quản theo chế độ tài liệu mật và theo các quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.
- b. Bên B không được phép chuyển giao các tài liệu của Hợp đồng này cho một bên thứ ba nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A trong thời hạn của Hợp đồng và sau 5 năm kể từ ngày kết thúc Hợp đồng (trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật yêu cầu).

##### **14.3. Thông báo:**

Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến Hợp đồng này phải thực hiện bằng văn bản, theo địa chỉ nêu trong Hợp đồng.

#### **Điều 15. Thành phần Hợp đồng**

Các tài liệu dưới đây được coi là thành phần Hợp đồng, với thứ tự ưu tiên áp dụng như sau.

- 15.1. Văn bản Hợp đồng và các Phụ lục bổ sung Hợp đồng (nếu có).
  - a. Phụ lục số 01: Bảng giá Hợp đồng.
  - b. Phụ lục số 02: Danh sách nhân sự của Tư vấn.
- 15.2. Biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng.
- 15.3. Yêu cầu của gói thầu.
- 15.4. Đề xuất thực hiện gói thầu.

## **Điều 16. Cam kết chung**

- 16.1. Các bên cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các điều khoản của Hợp đồng này.
- 16.2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn hoặc vướng mắc, các bên cần thông báo kịp thời để cùng nhau bàn bạc, giải quyết.
- 16.3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày bắt đầu. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên hoàn thành thủ tục thanh lý Hợp đồng theo luật định.
- 16.4. Hợp đồng này được lập thành 10 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 06 bản, Bên B giữ 04 bản ./.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

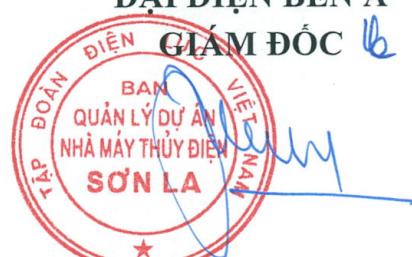
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tài Sơn

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**GIÁM ĐỐC**



Phạm Hồng Phương

**PHỤ LỤC 01**  
**BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

0

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá sau chiết giảm (đồng)	Thành tiền sau chiết giảm (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)		6 = (4) x (5)
<b>A</b>	<b>Khảo sát địa hình:</b>				<b>3.506.294.742</b>
<b>I</b>	<b>Hệ thống mốc khống chế:</b>				<b>855.948.202</b>
1	Tam giác hạng 4, cấp địa hình IV	điểm	13	24.946.986	324.310.813
2	Đường chuyền cấp I, cấp địa hình IV	điểm	23	10.040.045	230.921.046
3	Đường chuyền cấp II, cấp địa hình IV	điểm	37	4.056.956	150.107.358
4	Thủy chuẩn hạng 4, cấp địa hình IV	km	30	3.510.499	105.314.984
5	Thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình IV	km	25	1.811.760	45.294.000
<b>II</b>	<b>Đo vẽ bản đồ địa hình:</b>				<b>2.254.875.574</b>
6	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 5000 đường đồng mức 2m				
6.1	Trên cạn, cấp địa hình IV	100ha	1,76	41.269.025	72.633.484
6.2	Dưới nước - cấp địa hình IV	ht	0,50	53.293.370	26.646.685
7	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/2000 trên cạn, đường mức 2m, cấp địa hình IV	100ha	0,50	79.343.443	39.671.721
8	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:1000 đồng mức 1m khu vực Nhà máy và CNN				
8.1	Trên cạn, cấp địa hình IV	100ha	1,80	165.119.659	297.215.387
8.2	Dưới nước - cấp địa hình IV	100ha	0,60	213.534.031	128.120.419
9	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500 đồng mức 0,5m khu vực Nhà máy và CNN				
8.1	Trên cạn, cấp địa hình IV	ha	80,00	4.966.464	397.317.159
8.2	Dưới nước - cấp địa hình IV	ha	62,00	6.403.196	396.998.164
9	Phát cây phục vụ đo vẽ bản đồ (phát cây 20% diện tích đo vẽ có cây cần phải	100m <sup>2</sup>	17.300	9.859	170.553.239
10	Số hóa bản đồ:				
10.1	Bản đồ địa hình 1: 5000 đồng mức 2m. Khó khăn cấp 3	ha	226	63.529	14.357.534
10.2	Bản đồ địa hình 1:2000 đồng mức 2m. Khó khăn cấp 3	ha	50	142.125	7.106.243
10.3	Bản đồ địa hình 1:1000 đồng mức 1m. Khó khăn cấp 3	ha	240	638.368	153.208.335
10.4	Bản đồ địa hình 1:500 đồng mức 0,5m. Khó khăn cấp 3	ha	142	2.865.902	406.958.021
11	Biên tập bản đồ 1:5000 tổng thể	ha	614	41.269	25.339.181
12	In bản đồ màu:				
12.1	- Bản đồ tỷ lệ 1: 5000 (3 mảnh x 10 bộ)	tờ	30	237.500	7.125.000
12.2	- Bản đồ tỷ lệ 1: 2000 (1 mảnh x 10 bộ)	tờ	10	237.500	2.375.000
12.3	- Bản đồ tỷ lệ 1: 1000 (16 mảnh x 10 bộ)	tờ	160	237.500	38.000.000
12.4	- Bản đồ tỷ lệ 1: 500 (30 mảnh x 10 bộ)	tờ	300	237.500	71.250.000

b  
1

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá sau chiết giảm (đồng)	Thành tiền sau chiết giảm (đồng)
III	Mặt cắt ngang, dọc sông phục vụ thuỷ văn:				157.346.145
13	Mặt cắt ngang sông - cấp địa hình IV	100m	25,00	2.285.948	57.148.710
14	Mặt cắt dọc sông - cấp địa hình IV	100m	60,00	1.669.957	100.197.434
IV	Tổn cộng (IV=I+II+III)				3.268.169.920
V	Lán trại tạm, không tính công tác số hóa và in bản đồ (V = IVx4%)	4%			101.698.024
VI	Lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng (VI = IVx1,5%)	1,5%			49.022.549
VII	Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng (VII = IVx2,5%)	2,5%			81.704.248
VIII	Thuê thuyền đỗ sông (khoán gọn)	Ngày	6,0	950.000	5.700.000
B	Khảo sát địa chất:				11.576.221.197
I	Công tác tìm kiếm, thu thập và phân tích tài liệu các công tác khảo sát trước (tính theo mức lương chuyên gia tại TT số 02/2015/TT-BLĐTBXH)				270.750.000
1	Công chuyên gia mức 1	tháng công	3	23.750.000	71.250.000
2	Công chuyên gia mức 2	tháng công	7,5	19.000.000	142.500.000
3	Chi phí sao chép tài liệu (khoán gọn)				19.000.000
4	Chi phí dịch tài liệu Nga - Việt (khoán gọn)				38.000.000
II	Công tác khảo sát bổ sung:				10.714.329.554
1	Đo vẽ bản đồ ĐCCT tỷ lệ 1/2000 đồng mức 2m - Cấp phức tạp III: Khu vực TNL và các PA tuyến	ha	297	5.613.341	1.667.162.246
2	Đào hố phục vụ đo vẽ bản đồ địa chất. Đào không ống chống độ sâu từ 0 đến				
a	Cấp đất đá I-III	m <sup>3</sup>	580	1.161.077	673.424.947
b	Cấp đất đá IV-V	m <sup>3</sup>	66	1.681.562	110.983.069
3	Khoan xoay lây mâu ở trên cạn bằng máy khoan GX-1TĐ máy khoan cố định (không tự hành) có tính năng tương đương, bơm rửa bằng nước lã, đường kính lỗ khoan đến 160 mm, chiều dài hiệp khoan 0,5 m, chống ống < 50% chiều dài lỗ khoan, khoan vùng rừng, núi, độ cao địa hình phức tạp đi lại khó khăn, phải tháo dời thiết bị	m	1.460		
3.1	Độ sâu từ 0 đến 60 m:		1,13		
a	Cấp đất đá I - III	m	60	1.283.107	76.986.399
b	Cấp đất đá IV-VI	m	100	1.713.182	171.318.205
c	Cấp đất đá VII-VIII	m	120	2.412.747	289.529.600
d	Cấp đất đá IX-X	m	20	2.380.903	47.618.053

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá sau chiết giảm (đồng)	Thành tiền sau chiết giảm (đồng)
3.2	Độ sâu từ 0 đến 100 m:				
a	Cấp đất đá I - III	m	90	1.493.172	134.385.500
b	Cấp đất đá IV-VI	m	140	2.238.584	313.401.780
c	Cấp đất đá VII-VIII	m	450	3.162.883	1.423.297.536
d	Cấp đất đá IX-X	m	90	2.861.982	257.578.356
3.3	Độ sâu từ 0 đến 150 m:				
a	Cấp đất đá I - III	m	30	1.574.351	47.230.536
b	Cấp đất đá IV-VI	m	45	2.395.095	107.779.281
c	Cấp đất đá VII-VIII	m	275	3.446.646	947.827.581
d	Cấp đất đá IX-X	m	40	3.380.066	135.202.624
4	Cấp nước phục vụ khoan bờ:	m	1.460		
4.1	Độ sâu từ 0 đến 60 m:				
a	Cấp đất đá I - III	m	60	275.257	16.515.441
b	Cấp đất đá IV-VI	m	100	402.822	40.282.155
c	Cấp đất đá VII-VIII	m	120	562.762	67.531.440
d	Cấp đất đá IX-X	m	20	604.323	12.086.457
4.2	Độ sâu từ 0 đến 100 m:				
a	Cấp đất đá I - III	m	90	298.267	26.844.012
b	Cấp đất đá IV-VI	m	140	458.207	64.149.016
c	Cấp đất đá VII-VIII	m	450	653.494	294.072.508
d	Cấp đất đá IX-X	m	90	687.447	61.870.242
4.3	Độ sâu từ 0 đến 150 m:				
a	Cấp đất đá I - III	m	30	309.028	9.270.848
b	Cấp đất đá IV-VI	m	45	492.067	22.143.037
c	Cấp đất đá VII-VIII	m	275	685.870	188.614.171
d	Cấp đất đá IX-X	m	40	739.770	29.590.818
5	Thí nghiệm hiện trường:				
5.1	Mức nước thí nghiệm	TN	15	2.225.708	33.385.613
5.2	Đồ nước thí nghiệm	TN	30	1.366.737	41.002.097
5.3	Ép nước thí nghiệm trong lỗ khoan, độ sâu ép < 50	TN	26	8.012.826	208.333.483
5.4	Ép nước thí nghiệm trong lỗ khoan, độ sâu ép >50 -100m	TN	26	8.413.468	218.750.158
5.5	Nén ngang trong lỗ khoan				
a	Đất đá cấp I-III	điểm	60	677.942	40.676.505
b	Đất đá cấp IV-VI	điểm	60	1.334.824	80.089.414
5.6	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT				
a	Đất đá cấp I-III	điểm	20	404.262	8.085.242
b	Đất đá cấp IV-VI	điểm	20	606.576	12.131.517
5.7	Hút nước thí nghiệm	TN	3	16.502.259	49.506.778
6	Công tác đo địa vật lý:				
6.1	Đo mặt cắt điện (độ dài thiết bị > 1000m, đo mặt cắt đối xứng kép - cấp địa hình III-IV	Qsát vl	766	353.804	271.013.495
6.2	Đo sâu điện đối xứng - cấp địa hình III-IV (khoảng cách các điểm đo theo logarit 5-7mm)	Qsát vl	383	3.406.339	1.304.627.884

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá sau chiết giảm (đồng)	Thành tiền sau chiết giảm (đồng)
7	Thí nghiệm trong phòng	0,8			
7.1	Mẫu đất nguyên dạng - 17 chỉ tiêu	mẫu	30	1.742.531	52.275.934
7.2	Mẫu cơ lý đá	mẫu	74	1.869.339	138.331.093
7.3	Mẫu phân tích lát mỏng (thạch học)	mẫu	30	486.575	14.597.245
7.4	Thí nghiệm phản ứng Alkali (tương đương thí nghiệm phân tích mẫu clo)	mẫu	18	881.799	15.872.380
7.5	Thí nghiệm mài mòn (LosAngeles)	mẫu	18	173.727	3.127.094
7.6	Thí nghiệm đàm nén ché bị 2 trạng thái	mẫu	12	2.169.240	26.030.878
8	Công tác địa hình phục vụ địa vật lý:				
8.1	Đo nốt điểm đầu, cuối địa vật lý tương đương đo nốt cao tọa độ hố khoan. Địa hình cấp IV	điểm	22	1.796.384	39.520.456
8.2	Đo mặt cắt dọc trên cạn phục vụ ĐVL - Địa hình cấp IV	100m	76,6	1.185.360	90.798.541
9	Hành trình tìm kiếm vật liệu xây dựng:				
9.1	Công tìm kiếm VLXD (Lương bậc 4,5/8),	công	75	411.224	30.841.796
9.1	Xe ô tô phục vụ (07 chỗ) Khoán gọn	km	1.500	9.500	14.250.000
10	<b>Tổng cộng (10 = 1+2+...+9)</b>				<b>9.929.943.462</b>
11	Lán trại tạm, không tính thí nghiệm trong phòng - Mục 7 (11 = 10x4%)	4%			387.188.354
12	Lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng (12 = 10x1,5%)	1,5%			148.949.152
13	Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng (12 = 10x2,5%)	2,5%			248.248.587
<b>III</b>	<b>Công tác lắp đặt quan trắc:</b>				<b>333.169.959</b>
1	Lắp đặt ống quan trắc mực nước ngầm trong hố khoan (Lắp đặt bằng ống nhựa fi 60mm)	m	420	354.546	148.909.398
2	Theo dõi đo đặc quan trắc: 3 người (làm việc 1/3 thời gian) x 24 tháng quan trắc (nhân công bậc 3.0/7)	tháng công	24,0	6.742.872	161.828.928
3	<b>Tổng cộng (3=1+2):</b>				<b>310.738.326</b>
4	Lán trại tạm (4=3x4%)	4%			12.429.533
5	Lập phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng (1,5% chi phí lắp đặt ống quan trắc)	1,5%			2.233.641
6	Lập báo cáo kết quả khảo sát xây dựng (6=3x2,5%)	2,5%			7.768.458
<b>IV</b>	<b>Các công tác khác phục vụ khảo sát:</b>				<b>257.971.684</b>
1	Sô hóa bản đồ địa chất KK loại 2 (QĐ40/2002/ QĐ-BCN) - Khoán gọn	mảnh	8	2.130.456	17.043.646
2	In mẫu bản đồ địa chất x 10 bộ - Khoán gọn	tờ	80	237.500	19.000.000
3	Chụp ảnh nõn khoan, Khoán gọn	kiểu	320	4.750	1.520.000
4	In ảnh nõn khoan (x 7 bộ), Khoán gọn	ảnh	2240	6.650	14.896.000

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá sau chiết giảm (đồng)	Thành tiền sau chiết giảm (đồng)
5	Làm kho nõn tạm (thanh toán thực tế)	m2	70	190.000	13.300.000
6	Chi phí làm đường khảo sát thủ công	Tạm tính			76.000.000
7	Chi phí vận chuyển thủ công máy khoan và thiết bị	Tạm tính			28.500.000
8	Di chuyển lực lượng thi công (địa chất, địa hình và lắp đặt quan trắc)	Khoán gọn			87.712.038
C	Công tác khảo sát khí tượng thủy văn			Chi tiết xem chi tiết 1.1	1.516.390.361
D	Tổng công tác khảo sát (D=A+B+C)				16.598.906.299
E	Chi phí lập Báo cáo NCKT			Chi tiết xem Chi tiết 1.2	9.454.660.784
F	Giá trị Hợp đồng trước thuế (F=D+E)				26.053.567.083
G	Thuế giá trị gia tăng (G=F x 10%)				2.605.356.708
H	<b>GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG SAU THUẾ (H=F + G)</b>				<b>28.658.923.792</b>

**Ghi chú:**

1. Đơn giá của các khoản mục nêu trên đã chiết giảm 5%
2. Chi phí lập báo cáo NCKT là tạm tính, sẽ được chính xác trên cơ sở TMĐT được phê duyệt và ĐM chi phí thiết kế hiện hành tại thời điểm thực hiện

b

**Chi tiết 1.1: CHI PHÍ CÔNG TÁC KHẢO SÁT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

TT	Nội dung công việc	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia	CCg	15.696.923	Chi tiết 1.1.1
2	Chi phí quản lý	45%*CCg	7.063.615	Cql
3	Thu thập số liệu và khảo sát thủy văn	Cks	147.055.682	Chi tiết 1.1.2
4	Chi phí lập trạm thủy văn	Ck	1.260.740.724	Chi tiết 1.1.3
5	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%*(CCg+Cql+Cks+Ck)	85.833.417	TN
<b>A</b>	<b>Tổng cộng giá trị trước thuế</b>	(CCg+Cql+Cks+Ck+TN)	<b>1.516.390.361</b>	
<b>B</b>	<b>Thuế các loại</b>	10%*(CCg+Cql+Cks+Ck+TN)	<b>151.639.036</b>	VAT
<b>C</b>	<b>Tổng cộng (C = A + B)</b>		<b>1.668.029.397</b>	Ctv

b

D

Chi tiết 1.1.1

**CHI PHÍ CHUYÊN GIA**

**THU THẬP TÀI LIỆU KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN & KHẢO SÁT THỦY VĂN**

TT	Thành phần chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	<b>Khảo sát công trình:</b>				<b>15.696.923</b>
	- Tiền lương tư vấn (NC=275.385=3,58*2000000/26)	công	30	261.615	7.848.462
2	<b>Công tác nội nghiệp:</b>				
	- Lập báo cáo khảo sát (NC=275.385=3,58*2000000/26)	công	30	261.615	7.848.462
3	<b>Cộng giá trị trước thuế:</b>				<b>15.696.923</b>

**Ghi chú:**

Đơn giá của các khoản mục nêu trên đã chiết giảm 5%

**Chi tiết 1.1.2**  
**CHI PHÍ KHÁC**  
**THU THẬP SỐ LIỆU VÀ KHẢO SÁT THỦY VĂN**

TT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)
1	<b>Thu thập, phân tích, chỉnh biên, xử lý tài liệu KTTV:</b>				<b>74.704.545</b>
a	<i>Thu thập, phân tích, chỉnh biên, xử lý tài liệu KTTV tính theo biểu:</i>				
	- Tài liệu khí tượng	biểu	169	47.500	7.297.727
	- Tài liệu thủy văn	biểu	297	47.500	12.825.000
b	<i>Thu thập, phân tích, chỉnh biên, xử lý tài liệu KTTV tính theo yếu tố:</i>				
	- Tài liệu khí tượng	yếu tố	169	190.000	29.190.909
	- Tài liệu thủy văn	yếu tố	105	266.000	25.390.909
2	<b>Khảo sát thủy văn (3 kỹ sư 5/8 thực hiện trong 10 ngày):</b>				<b>65.701.136</b>
a	Thuê xe ôtô đi khảo sát thực địa	ngày	10	1.425.000	12.954.545
b	Thuê nhân công xác định vết lũ	công	5	237.500	1.187.500
c	Thu thập tài liệu lưu lượng thực đo (Qtđ) và mực nước (Z) tại trạm TV Hòa Bình trong thời gian khảo sát	Số đo	11	647.727	6.909.091
d	Thu thập tài liệu thủy văn Trạm Bên Ngọc trong thời gian 1 năm (song song với thời gian quan trắc mực nước)	Số đo	40	647.727	25.909.091
e	Thuê máy đo địa hình đồng bộ - ngày	Khoản gọn			8.636.364
f	Tiền công tác phí	Ngày	30	142.500	4.275.000
g	Thuê phòng ngủ	người/đêm	27	237.500	5.829.545
3	<b>Vật tư, Văn phòng phẩm và xuất bản báo cáo:</b>				<b>6.650.000</b>
a	Vật tư, VPP	Khoản gọn			4.750.000
b	In ấn, xuất bản tài liệu	Khoản gọn			1.900.000
4	<b>Cộng (4 = 1 + 2 + 3)</b>				<b>147.055.682</b>

Ghi chú:

Đơn giá của các khoản mục nêu trên đã chiết giảm 5%

**Chi tiết 1.1.3**  
**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ**  
**XÂY DỰNG TRẠM THỦY VĂN CẤP 3**

TT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị trước thuế (đồng)
<b>1</b>	<b>Chi phí xây dựng:</b>				<b>61.663.636</b>
1.1	Xây dựng cọc thủy chí (chi tiết 1.1.3.1)				25.909.091
1.2	Đo thủy chuẩn kỹ thuật vào các thủy chí (chi tiết 1.1.3.1)				12.954.546
1.3	Thuê nhà ở hoặc làm lán trại ở tạm	tháng	12	1.900.000	22.800.000
<b>2</b>	<b>Chi phí vận hành:</b>				<b>231.832.663</b>
2.1	Chuyển quân cho 2 người đi và về	lượt	4	395.346	1.581.385
2.2	Lương quan trắc cho 02 quan trắc viên chính trong 12 tháng	tháng	24	8.584.000	195.715.200
2.3	Vật tư phục vụ trạm (chi tiết 1.1.3.2)				34.536.078
<b>3</b>	<b>Chi phí trang thiết bị:</b>				<b>329.045.455</b>
3.1	Máy đo nước tự động (2 máy/trạm)	tạm tính			294.500.000
3.2	Phụ kiện máy đo nước	tạm tính			34.545.455
<b>4</b>	<b>Chi phí chỉnh biên, lập báo cáo, bằng 4% lương QT</b>				<b>7.828.608</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí đóng quyền và nộp báo cáo (khoán gọn)</b>				<b>3.886.364</b>
<b>6</b>	<b>Tổng cộng chi phí cho 01 trạm (6=1+2+3+4+5)</b>				<b>630.370.362</b>
<b>7</b>	<b>Chi phí cho 02 trạm (7 = 2x6)</b>				<b>1.260.740.724</b>

**Ghi chú:**

- Đơn giá của các khoản mục nêu trên đã chiết giảm 5%.
- Chi phí trang thiết bị là tạm tính, thanh toán theo chứng từ mua bán hợp lệ, không vượt giá trị tạm tính nêu trên.

Chi tiết 1.1.3.2

BẢNG THÔNG KÊ KHỐI LƯỢNG VẬT TƯ THIẾT BỊ

Phục vụ lập trạm thủy văn Công trình thủy điện Hòa Bình mở rộng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền trước thuế (đồng)
<i>Trang thiết bị của trạm:</i>					
1	Ó nhựa tiền phong D27	cây	50	66.500	3.325.000
2	Dây an toàn	cái	2	171.000	342.000
3	Óng ty ô	cuộn	2	361.000	722.000
4	Óng nhựa nhôm D32*40	m	50	48.120	2.406.018
5	Kìm điện	cái	1	57.000	57.000
6	Búa tạ	cái	1	57.000	57.000
7	Tô vít	cái	1	152.000	152.000
8	Cưa Sắt + lưỡi	bộ	1	95.000	95.000
10	Búa lạng	cái	1	42.750	42.750
11	Đinh 8f	kg	2	57.000	114.000
12	Dây chống nhiễu hàn quốc	m	200	9.975	1.995.000
13	Mô lết	cái	1	190.000	190.000
14	Túi chườm	cái	1	142.500	142.500
15	Dây thép buộc 4li	kg	2	57.000	114.000
16	Chi tiết đồng	cái	2	1.045.000	2.090.000
17	Bình ắc quy 12v	bình	1	2.565.000	2.565.000
18	Thước 5M	cái	1	57.000	57.000
19	Sơn đỏ	hộp	1	76.000	76.000
20	Đục bê tông	cái	5	28.500	142.500
21	Cút chép+ nồi măng xông	cái	30	4.750	142.500
22	Ó tiền phong d34	cây	1	76.000	76.000
23	Ren trong+ren ngoài	cái	15	7.600	114.000
24	Hoạt nồi mềm	cái	2	33.250	66.500
25	Băng tan	cuộn	12	7.600	91.200
26	Keo dán nhựa TP	tuýp	8	9.500	76.000
27	Băng dính điện	cuộn	5	9.500	47.500
28	Üng bảo hộ	đôi	2	95.000	190.000
29	Dây thừng	m	150	3.167	475.095
30	Dây điện nguồn	m	60	9.500	570.000
31	Xéng + Cuốc	cái	4	90.250	361.000
32	Bạt che xi măng,bt	cái	2	285.000	570.000
33	Sạc ắc quy	bộ	1	427.500	427.500
34	Ó cắm điện	cái	2	114.000	228.000
35	Đèn pin	cái	2	71.250	142.500
36	Máy phát điện 2kW	cái	1	4.750.000	4.750.000
37	Xăng chạy máy phát 10lít/1tháng	tháng	12	364.167	4.370.008
38	Xà beng	cái	3	152.000	456.000
39	Óng kẽm phi 49	Cây	20	237.500	4.750.000
40	Măng sông đồng	bộ	6	158.335	950.008
41	Thép V5*5	cây	3	332.500	997.500
42	Tổng cộng (42 = 1+2+....+41)				34.536.078

Ghi chú

Khối lượng và đơn giá nêu trên là tạm tính, khi nghiệm thu thanh toán theo chứng từ mua bán hợp lệ, giá trị thanh toán không vượt giá trị nêu trên.

**Chi tiết 1.1.3.1**  
**XÂY DỰNG TRẠM THỦY VĂN CẤP 3**  
**NMTĐ HÒA BÌNH MỞ RỘNG**

TT	Nội dung xây lắp	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
	<b>Tuyến đo mực nước</b>				
1	Bê tông M200 cho 30 cọc đo nước: 0.5*0.5*0.8m	m <sup>3</sup>	6	1.233.973	7.384.091
2	Sản xuất, vận chuyển lắp đặt cốt thép cho các cọc đo nước	cái	30	617.500	18.525.000
3	Dẫn thủy chuẩn hạng IV tới các cọc đo nước	km	4	3.510.500	12.954.546
4	Tổng cộng (4 = 1+2+3)				38.863.636

**Ghi chú:**

Đơn giá của các khoản mục nêu trên đã chiết giảm 5% *b*

**Chi tiết 1.2: CHI PHÍ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

TT	Nội dung công việc	Giá trị trước thuế ( $10^9$ VND)			Định mức %	Bảo hiểm TNHH (5%)	Thành tiền trước thuế (đồng)	Thuế VAT (đồng)	Thành tiền sau thuế (đồng)
		Xây dựng	Thiết bị	Tổng					
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Bảng 2-Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009, trang số 10, công trình công nghiệp	1.576,74	2.861,70	4.438,44	0,214%	1,05	9.454.660.784	995.227.451	10.449.888.235

**Ghi chú**

Giá trị Xây dựng và Thiết bị trước thuế lấy theo giá trị TMĐT sơ bộ do Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 lập tháng 4/2016.

## PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH NHÂN SỰ CỦA TƯ VẤN

(kèm theo Hợp đồng số: 36./2016/DATDSL-KH-HĐ ngày 06/12/2016)

TT	Họ và tên	Chức danh bô trí trong gói thầu
1	Vũ Văn Diên	Chủ nhiệm dự án
2	Lê Quang Huy	Phó Chủ nhiệm dự án - Phần Xây dựng
3	Trần Thái Hải	Phó Chủ nhiệm dự án - Phần Thiết bị công nghệ
4	Nguyễn Xuân Quang	Chủ trì thiết kế phần thủy công
5	Phạm Thị Cảnh	Kỹ sư thiết kế
6	Cao Hoàng Anh	Kỹ sư thiết kế
7	Hoàng Thị Lan	Kỹ sư thiết kế
8	Thái Hồng Phúc	Kỹ sư thiết kế
9	Phạm Anh Tiến	Kỹ sư thiết kế
10	Nguyễn Văn Bình	Chủ trì thiết kế phần thi công
11	Nguyễn Viết Dũng	Kỹ sư thiết kế
12	Nguyễn Trung Hiếu	Kỹ sư định giá
13	Ngô Thị Thanh Thảo	Kỹ sư định giá
14	Nguyễn Phương An	Chủ trì thiết kế phần điện
15	Vũ Văn Diễn	Kỹ sư thiết kế
16	Nguyễn Thành Trung	Kỹ sư thiết kế
17	Trần Quảng Định	Kỹ sư thiết kế
18	Trịnh Ngọc Uyển	Kỹ sư thiết kế
19	Nguyễn Văn Chung	Kỹ sư thiết kế
20	Nguyễn Thị Thương Huyền	Kỹ sư định giá
21	Vũ Văn Dương	Chủ trì thiết kế TT thủy văn
22	Trịnh Quang Tiến	Thiết kế tính toán thủy văn
23	Đỗ Thị Minh Hà	Chủ trì thiết kế TT thủy năng
24	Lương Xuân Chinh	Thiết kế tính toán thủy năng
25	Trần Đăng Khoa	Kỹ sư địa hình
26	Phạm Hữu Chiêu	Kỹ sư địa hình
27	Hồ Minh Long	Kỹ sư Địa chất
28	Đinh Diệu Hương	Kỹ sư Địa chất

TT	Họ và tên	Chức danh bối trí trong gói thầu
29	Nguyễn Việt Hà	Kỹ sư Địa chất
30	Nguyễn Xuân Long	Kỹ sư Địa chất
31	Trần Xuân Sinh	Kỹ sư Địa chất
32	Đào Quang Thành	Kỹ sư Địa chất
33	Nguyễn Thanh Tú	Kỹ sư Địa chất
34	Trần thi Ngọc Thủy	Kỹ sư Địa chất
35	Nguyễn Văn Duy	Kỹ sư Địa vật lý

**Ghi chú:**

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có thay đổi nhân sự thì Bên B phải thông báo bằng văn bản cho Bên A và nhân sự thay thế phải có năng lực kinh nghiệm bằng hoặc tốt hơn nhân sự được thay thế.

16